

Số: /TB-HĐTDVC

Nhà Bè, ngày tháng năm 2024

## THÔNG BÁO

### Về việc triệu tập thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức; tổ chức ôn tập và nộp phí xét tuyển viên chức năm 2024

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện về thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện về phê duyệt danh sách đủ điều kiện, tiêu chuẩn và không đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ tuyển dụng viên chức năm 2024.

Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024 (sau đây viết tắt là Hội đồng) thông báo một số nội dung như sau:

1. Thông báo Danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ tuyển dụng viên chức năm 2024 do Ủy ban nhân dân Huyện tổ chức (đính kèm phụ lục 1, phụ lục 2).

2. Lịch ôn tập và hướng dẫn thí sinh.

a) Hình thức: Tổ chức hướng dẫn cho thí sinh theo hình thức trực tiếp.

b) Thời gian: 14 giờ 00 phút, ngày 27/11/2024 (chiều thứ Tư).

c) Địa điểm: Trung tâm Chính trị huyện Nhà Bè (địa chỉ: Số 03 đường Dương Thị Năm, Ấp 1, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè).

**3.** Đề nghị thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự kỳ tuyển dụng viên chức năm 2024 nộp phí xét tuyển, cụ thể như sau:

- **Thời gian:** Từ 14 giờ 00 phút, ngày 25/11 đến hết ngày 29/11/2024.

- Phí xét tuyển: 400.000 đồng/người<sup>1</sup>.

- Hình thức thu phí: Đóng trực tiếp tại Phòng Giáo dục và Đào tạo (địa chỉ: Số 03 đường Dương Thị Năm, Ấp 1, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè) liên hệ bà Võ Thị Thanh Kim Huệ, chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo: 0909.949.302.

**4.** Nhận Phiếu báo tham dự Vòng 2 và thời gian, địa điểm xét tuyển

a) Thí sinh nhận Phiếu báo tham dự Vòng 2<sup>2</sup>:

- **Thời gian:** Từ ngày 03/12/2024 đến hết ngày 06/12/2024.

- Địa điểm: Tại đơn vị mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

b) Thời gian và địa điểm xét tuyển:

| Stt | NỘI DUNG                                                                                                                                                                              | THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM                                                                                                                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Niêm yết danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn tham dự Vòng 2.                                                                                                                  | <b>Từ ngày 03/12 đến ngày 08/12/2024</b> tại các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng.                                                                                      |
| 2   | Xem danh sách phòng xét tuyển theo số báo danh; Sơ đồ vị trí các phòng kiểm tra, sát hạch.                                                                                            | <b>Từ ngày 06/12 đến ngày 08/12/2024</b> tại Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng (địa chỉ: Đường Nguyễn Bình, Ấp 3, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè).                     |
| 3   | Dự khai mạc Kỳ tuyển dụng viên chức; nghe công bố các Quyết định: Thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức, Ban giám sát, Ban kiểm tra, sát hạch; phổ biến Quy chế, Nội quy xét tuyển. | <b>Từ 7 giờ 00 đến 7 giờ 30, ngày 08 tháng 12 năm 2024</b> tại Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng (địa chỉ: Đường Nguyễn Bình, Ấp 3, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè).   |
| 4   | Xét tuyển Vòng 2 theo hình thức Vấn đáp.                                                                                                                                              | <b>Từ 08 giờ 00 đến 11 giờ 30, ngày 08 tháng 12 năm 2024</b> tại Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng (địa chỉ: Đường Nguyễn Bình, Ấp 3, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè). |

<sup>1</sup> Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng và phí dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

<sup>2</sup> Đối với thí sinh đã nộp phí xét tuyển.

## 5. Yêu cầu đối với thí sinh

- Thí sinh tham dự kỳ xét tuyển thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nội qui đối với thí sinh và nội qui, quy chế của kỳ xét tuyển<sup>3</sup>.

- Thí sinh mang theo *thẻ căn cước công dân hoặc một trong các giấy tờ tùy thân hợp pháp khác có dán ảnh và Phiếu báo tham dự Vòng 2* trong ngày xét tuyển để thành viên Ban kiểm tra, sát hạch đối chiếu khi gọi vào phòng vấn đáp.

Hội đồng đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Y tế, Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thông, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên, Hội Chữ thập đỏ và các cơ quan, đơn vị thông báo đến từng thí sinh được biết để chủ động thực hiện./.

### ***Nơi nhận:***

- UBND Huyện: CT, PCT (phụ trách);
- Hội đồng tuyển dụng (để báo cáo);
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Trung tâm Y tế;
- Trung tâm VH-TT&TT;
- Trung tâm GDNN-GDTX;
- Hội Chữ thập đỏ;
- Các Trường công lập thuộc Huyện có nhu cầu tuyển dụng viên chức;
- Lưu: VT,t.

**TM. HỘI ĐỒNG  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**TRƯỞNG PHÒNG NỘI VỤ  
Trần Thị Dung**

---

<sup>3</sup> Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ  
**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2024**

Phụ lục 01  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2024**  
(Đính kèm theo Thông báo số 2779/TB-HĐTDVC ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024)

| STT | Họ và tên            |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                      |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                |                          | Tên                            | Mã số      |                  |                      |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                    | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                              | 9                        | 10                             | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 1   | Lê Nguyễn Ngọc Lan   | Trâm   | 08                    | 01    | 1987 | x  | Trường Mầm non Đồng Xanh       | Kế toán                  | Kế toán viên                   | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán              | Tiếng Anh B  | B                    |                         |              |         |
| 2   | Lê Thị               | Hồng   | 30                    | 12    | 1987 | x  | Trường Mầm non Đồng Xanh       | Kế toán                  | Kế toán viên                   | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán              | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản | ĐT2                     | 5            |         |
| 3   | Nguyễn Trần Yến      | Vy     | 25                    | 12    | 2003 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 4   | Phan Thị Hồng        | Ngọc   | 04                    | 6     | 1990 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  | A                    |                         |              |         |
| 5   | Nguyễn Thị Huỳnh     | Tâm    | 21                    | 01    | 1997 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh A2 | A                    |                         |              |         |
| 6   | Nguyễn Thị Hồng Á    | Tiên   | 07                    | 01    | 1998 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 7   | Liêu Thị Thảo        | Tiên   | 13                    | 6     | 2003 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 8   | Nguyễn Thị           | Ngọc   | 20                    | 02    | 1996 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 9   | Đỗ Trần Ngọc         | Ánh    | 07                    | 10    | 2003 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      | ĐT2                     | 5            |         |
| 10  | Phạm Thị Cẩm         | Giang  | 10                    | 02    | 1995 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 11  | Nguyễn Lê Thùy       | Linh   | 11                    | 6     | 1999 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 12  | Nguyễn Thị Kim       | Hồng   | 18                    | 01    | 2001 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 13  | Nguyễn Thanh         | Tuyền  | 26                    | 7     | 1985 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Kế toán                  | Kế toán viên                   | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán              | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 14  | Nguyễn Thị Thu       | Thùy   | 05                    | 6     | 1988 | x  | Trường Mầm non Hoa Sen         | Kế toán                  | Kế toán viên                   | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán              | Tiếng Anh B1 | A                    |                         |              |         |
| 15  | Trần Thanh Thụy Thùy | Trang  | 16                    | 5     | 2003 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 16  | Nguyễn Thị Hồng      | Phượng | 13                    | 10    | 2002 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 17  | Đặng Thị Thu         | Hà     | 12                    | 11    | 2003 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 18  | Phan Thị Phương      | Vy     | 06                    | 8     | 2002 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |

| STT | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển        | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                |                          | Tên                            | Mã số      |                  |                      |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2               | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                              | 9                        | 10                             | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 19  | Văn Thị Thu     | Phuong | 08                    | 7     | 1994 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 20  | Hồ Thị Trúc     | Linh   | 05                    | 5     | 2003 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 21  | Nguyễn Thị Ngọc | Giàu   | 24                    | 10    | 2002 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 22  | Nguyễn Thị Thu  | Thảo   | 08                    | 11    | 1995 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 23  | Phạm Thị Kim    | Phụng  | 22                    | 4     | 2000 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 24  | Trần Thị Lệ     | Thu    | 07                    | 7     | 2000 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 25  | Đỗ Thị          | Xuân   | 04                    | 10    | 1997 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 26  | Võ Thị Kim      | Liên   | 07                    | 5     | 1998 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 27  | Bùi Thiên       | Nga    | 27                    | 9     | 1996 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 28  | Châu Thị Thiên  | Lý     | 04                    | 01    | 1997 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  | A                    |                         |              |         |
| 29  | Nguyễn Thị      | Diễm   | 02                    | 11    | 1995 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 30  | Phạm Thị Kim    | Ngọc   | 12                    | 02    | 1980 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  | B                    |                         |              |         |
| 31  | Huỳnh Kim       | Cúc    | 11                    | 6     | 1989 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 32  | Võ Tuyết        | Minh   | 25                    | 02    | 1994 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 33  | Nguyễn Thị Thu  | Vân    | 29                    | 7     | 1999 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 34  | Nguyễn Thị Kim  | Tho    | 10                    | 4     | 1993 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 35  | Mai Thị Ngọc    | Diễm   | 21                    | 11    | 1997 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  |                      |                         |              |         |
| 36  | Nguyễn Thị Ngọc | Hân    | 06                    | 10    | 1996 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 37  | Nguyễn Thị      | Đức    | 12                    | 12    | 1990 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cao đẳng         | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 38  | Nguyễn Thị Hoài | Hương  | 30                    | 02    | 1994 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     |              |                      |                         |              |         |
| 39  | Trần Thị Ngọc   | Lành   | 16                    | 4     | 1995 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè | Giáo viên mầm non        | Giáo viên mầm non hạng III     | V.07.02.26 | Cử nhân          | Giáo dục mầm non     | Tiếng Anh B  | A                    |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo          | Ngoại ngữ    | Tin học                | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------|-------------------------------|--------------|------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                          | Tên                            | Mã số      |                  |                               |              |                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                               | 9                        | 10                             | 11         | 12               | 13                            | 14           | 15                     | 16                      | 17           | 18      |
| 40  | Phạm Thị Thanh   | Lan    | 17                    | 01    | 1988 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè  | Văn thư                  | Văn thư viên trung cấp         | 02.008     | Trung cấp        | Nghiep vụ văn thư lưu trữ     |              |                        |                         |              |         |
| 41  | Hoàng Thị Lệ     | Thu    | 05                    | 9     | 1996 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè  | Văn thư                  | Văn thư viên trung cấp         | 02.008     | Cử nhân          | Văn thư                       |              |                        |                         |              |         |
| 42  | Đặng Thị Ngọc    | Vân    | 04                    | 01    | 1981 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè  | Văn thư                  | Văn thư viên trung cấp         | 02.008     | Cử nhân          | Công nghệ thông tin           |              |                        |                         |              |         |
| 43  | Thái Thị         | Phuong | 27                    | 6     | 1986 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè  | Văn thư                  | Văn thư viên trung cấp         | 02.008     | Cao đẳng         | Kế toán                       |              |                        |                         |              |         |
| 44  | Huỳnh Hồng       | Hạnh   | 19                    | 11    | 1991 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè  | Văn thư                  | Văn thư viên trung cấp         | 02.008     | Cao đẳng         | Marketing                     |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 45  | Nhữ Văn          | Đạt    | 09                    | 4     | 1995 |    | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè  | Văn thư                  | Văn thư viên trung cấp         | 02.008     | Cử nhân          | Lưu trữ và quản trị văn phòng | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 46  | Nguyễn Thị Thanh | Thúy   | 03                    | 5     | 1988 | x  | Trường Tiểu học Bùi Thanh Khiết | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục Tiểu học             | Tiếng Anh B  | B                      |                         |              |         |
| 47  | Nguyễn Trần Anh  | Thư    | 28                    | 5     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Bùi Thanh Khiết | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục Tiểu học             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 48  | Lê Hoàng         | Duy    | 08                    | 4     | 1997 |    | Trường Tiểu học Bùi Thanh Khiết | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                  |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 49  | Võ Thị Xuân      | Tuyền  | 06                    | 01    | 1994 | x  | Trường Tiểu học Bùi Văn Ba      | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh             | Tiếng Pháp B | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 50  | Đàm Lệ           | Thu    | 29                    | 8     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Bùi Văn Ba      | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo Dục Thể Chất             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 51  | Trương Thùy Ý    | My     | 20                    | 5     | 1994 | x  | Trường Tiểu học Bùi Văn Ba      | Kế toán                  | Kế toán viên                   | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán                       | Tiếng Anh A2 | A                      |                         |              |         |
| 52  | Nguyễn Thị Diệu  | Hạnh   | 05                    | 01    | 2000 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch  | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 53  | Lâm Thị Thu      | Nga    | 08                    | 12    | 2000 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch  | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |
| 54  | Ngô Thị Diễm     | Phuong | 17                    | 7     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch  | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 55  | Trần Thị         | Ngọc   | 07                    | 01    | 2001 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch  | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 56  | Lê Thị Thu       | Thảo   | 06                    | 01    | 1995 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch  | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 57  | Hoàng Thanh      | Trúc   | 13                    | 6     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch  | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 58  | Nguyễn Thị Cẩm   | Tiên   | 05                    | 4     | 2001 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi          | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 59  | Ngô Thanh        | Hiền   | 15                    | 12    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi          | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 60  | Lê Thị           | Thom   | 25                    | 02    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi          | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học             | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |

| STT | Họ và tên            |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển      | Vị trí việc làm dự tuyển         | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển             |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                      |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                              |                                  | Tên                                        | Mã số      |                  |                      |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                    | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                            | 9                                | 10                                         | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 61  | Lê Thị Xuân          | Mai   | 11                    | 12    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi       | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 62  | Nguyễn Việt          | Quang | 16                    | 7     | 2002 |    | Trường Tiểu học Lê Lợi       | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 63  | Võ Thị Thanh         | Hằng  | 24                    | 5     | 1997 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi       | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh         |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 64  | Nguyễn Ngọc Tâm      | Như   | 09                    | 9     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi       | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | V.07.06.16 | Cử nhân          | Công tác xã hội      |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 65  | Trần Thị Lệ          | Hoa   | 08                    | 12    | 1994 | x  | Trường Tiểu học Lê Lợi       | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | V.07.06.16 | Cử nhân          | Tâm lý học           |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 66  | Nguyễn Thị Ngọc      | Trần  | 03                    | 3     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 67  | Nguyễn Thị Tường     | Vy    | 28                    | 6     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 68  | Lê Trần Diễm         | My    | 01                    | 7     | 2001 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 69  | Nguyễn Thị Mỹ        | Duyên | 05                    | 9     | 1997 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 70  | Võ Thị Kiều          | Ngân  | 19                    | 12    | 1996 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 71  | Lê Thị Hồng          | Nhung | 02                    | 5     | 1999 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 72  | Nguyễn Phương Ngọc   | Nhi   | 07                    | 01    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 73  | Lê Từ                | My    | 10                    | 8     | 1993 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 74  | Diệp Phụng           | Yến   | 25                    | 6     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B2 | Ứng dụng CNTT cơ bản | ĐT2                     | 5            |         |
| 75  | Huỳnh Minh           | Trung | 06                    | 02    | 2002 |    | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 76  | Nguyễn Thị Ngọc Trúc | The   | 06                    | 11    | 2000 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              |                      |                         |              |         |
| 77  | Nguyễn Thị Hồng      | Gấm   | 25                    | 3     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 78  | Nguyễn Thị           | Diễm  | 01                    | 5     | 1989 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              |                      |                         |              |         |
| 79  | Phan Thị Thủy        | Kiều  | 18                    | 01    | 1999 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 80  | Bùi Thị              | Dung  | 10                    | 11    | 2000 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh    | Tiếng Anh C1 |                      |                         |              |         |
| 81  | Nguyễn Thị Mỹ        | Duyên | 2                     | 5     | 2001 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Đại học          | Ngôn ngữ Anh         |              | MOS word MOS excel   |                         |              |         |

| STT | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển         | Vị trí việc làm dự tuyển         | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển             |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo            | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                 |                                  | Tên                                        | Mã số      |                  |                                 |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                 | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                               | 9                                | 10                                         | 11         | 12               | 13                              | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 82  | Nguyễn Ngọc Thanh | Phong | 24                    | 11    | 1995 |    | Trường Tiểu học Lê Văn Lương    | Giáo viên dạy Tin học            | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Kỹ sư            | Công nghệ thông tin             | TOEIC        | Đại học              |                         |              |         |
| 83  | Nguyễn Thị Tuyết  | Mai   | 30                    | 8     | 1997 | x  | Trường Tiểu học Lê Văn Lương    | Văn thư                          | Văn thư viên trung cấp                     | 02.008     | Trung cấp        | Quản lý và kinh doanh khách sạn |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 84  | Phạm Thị Ngọc     | Hương | 16                    | 7     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục Tiểu học               | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 85  | Châu Thị Ngọc     | Quỳnh | 31                    | 8     | 1996 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                    | Tiếng Trung  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 86  | Phan Thị          | Ngân  | 10                    | 10    | 1992 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Kế toán                          | Kế toán viên                               | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán - Kiểm toán             | Tiếng Anh B  | B                    |                         |              |         |
| 87  | Võ Ngọc           | Nga   | 27                    | 10    | 1980 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Kế toán                          | Kế toán viên                               | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán - Tài chính             | Tiếng Anh A  | A                    |                         |              |         |
| 88  | Nguyễn Thị Thùy   | Trang | 24                    | 10    | 1985 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Kế toán                          | Kế toán viên                               | 06.031     | Cử nhân          | Tài chính - Ngân hàng           | Tiếng Anh A  | A                    |                         |              |         |
| 89  | Nguyễn Thị        | Son   | 01                    | 10    | 1992 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Kế toán                          | Kế toán viên                               | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán                         | Tiếng Anh B  | B                    |                         |              |         |
| 90  | Ngô Phương        | Quỳnh | 07                    | 3     | 1982 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Bình     | Kế toán                          | Kế toán viên                               | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán                         | Tiếng Anh A  | A                    |                         |              |         |
| 91  | Lê Thị Trúc       | Hương | 07                    | 01    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 92  | Lê Thị Mỹ         | Hằng  | 23                    | 11    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 93  | Đỗ Thị Như        | Ý     | 09                    | 12    | 1999 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 94  | Bùi Vũ Xuân       | Quỳnh | 20                    | 4     | 1993 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 95  | Trần Thanh        | Loan  | 28                    | 4     | 1993 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 96  | Lê Như            | Tâm   | 12                    | 9     | 2001 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 97  | Đinh Thy          | Khoa  | 05                    | 5     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 98  | Võ Gia            | Hương | 11                    | 3     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học               | Tiếng Anh B2 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 99  | Trương Huỳnh      | Hương | 07                    | 11    | 1997 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 100 | Bùi Thị Hồng      | Thi   | 10                    | 6     | 1997 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 101 | Nguyễn Thị        | Lòng  | 01                    | 01    | 1988 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | V.07.06.16 | Cử nhân          | Sư phạm Sinh học - KTNN         | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển          | Vị trí việc làm dự tuyển         | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển             |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học                     | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                  |                                  | Tên                                        | Mã số      |                  |                      |              |                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                | 9                                | 10                                         | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                          | 16                      | 17           | 18      |
| 102 | Võ Thị Cẩm       | Thu    | 14                    | 9     | 1994 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế  | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | V.07.06.16 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | A                           |                         |              |         |
| 103 | Lê Thanh         | Ngân   | 05                    | 10    | 1997 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế  | Thư viện, thiết bị               | Thư viện viên hạng IV                      | V.10.02.07 | Cử nhân          | Quản trị kinh doanh  |              | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 104 | Đỗ Thị Thảo      | Thuận  | 16                    | 11    | 1999 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế  | Thư viện, thiết bị               | Thư viện viên hạng IV                      | V.10.02.07 | Cử nhân          | Khoa học Thư viện    |              |                             |                         |              |         |
| 105 | Phạm Kiều        | My     | 07                    | 8     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Trực      | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh         | Tiếng Anh B2 | Tin học quốc tế             |                         |              |         |
| 106 | Phan Mai Hoài    | Thương | 01                    | 9     | 1994 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Trực      | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh         |              | Ứng dụng CNTT trong dạy học |                         |              |         |
| 107 | Mai Thị Diễm     | Quỳnh  | 18                    | 10    | 2001 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Trực      | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 108 | Trần Thị Hồng Mỹ | Em     | 10                    | 5     | 1991 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Trực      | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 109 | Nguyễn Thị Ngọc  | Châu   | 22                    | 3     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Trực      | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 110 | Huỳnh Thanh      | Tuyền  | 17                    | 11    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B2 | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 111 | Nguyễn Kim       | Yến    | 06                    | 02    | 1993 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 112 | Lê Thúy          | Nga    | 28                    | 10    | 1993 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 113 | Nguyễn Phan Hiếu | Ngân   | 16                    | 02    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 114 | Đồng Thị         | Hảo    | 10                    | 02    | 1994 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              |                             |                         |              |         |
| 115 | Nguyễn Thị Anh   | Thư    | 23                    | 9     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 116 | Trần Thị         | Vui    | 22                    | 10    | 1991 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh         |              |                             |                         |              |         |
| 117 | Đặng Hoài Kim    | Ngân   | 04                    | 12    | 1999 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tạo   | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Sư phạm tiếng Anh    | Tiếng Anh B2 | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 118 | Huỳnh Thị Thu    | Thảo   | 27                    | 5     | 1991 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 119 | Phan Mạnh Trung  | Nghĩa  | 23                    | 9     | 2000 |    | Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B2 | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 120 | Nguyễn Kiều      | Oanh   | 06                    | 01    | 2000 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng | Giáo viên dạy nhiều môn          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              |                             |                         |              |         |
| 121 | Lê Thị Hoàng     | Anh    | 31                    | 12    | 2000 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh         |              |                             |                         |              |         |
| 122 | Trần Thanh       | Trọng  | 10                    | 4     | 1996 |    | Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng | Giáo viên dạy Mỹ thuật           | Giáo viên tiểu học hạng III                | V.07.03.29 | Cử nhân          | Sư phạm Mỹ thuật     | Tiếng Anh B  | B                           |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển           | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học                | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                   |                          | Tên                            | Mã số      |                  |                      |              |                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                 | 9                        | 10                             | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                     | 16                      | 17           | 18      |
| 123 | Trần Tấn         | Thành  | 10                    | 8     | 2002 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 124 | Phạm Hoài        | Thanh  | 11                    | 11    | 2002 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 125 | Phạm Tài         | Phước  | 11                    | 12    | 1997 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 126 | Thạch Thị        | Trang  | 01                    | 01    | 1991 | x  | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Huấn luyện thể thao  | Tiếng Anh A  | A                      |                         |              |         |
| 127 | Huỳnh Hoàng      | Khải   | 31                    | 3     | 1999 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 128 | Đặng Trần Đăng   | Khoa   | 15                    | 01    | 1994 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              |                        |                         |              |         |
| 129 | Phạm Nguyễn Nhật | Phương | 29                    | 10    | 2002 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 130 | Trần Đại         | Phước  | 14                    | 7     | 2002 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 131 | Trần Thị Thúy    | Kiều   | 03                    | 11    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 132 | Vũ Minh          | Nhật   | 27                    | 10    | 2000 |    | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy tiếng Anh  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh         |              | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |
| 133 | Bùi Thị Bích     | Phương | 16                    | 01    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Tạ Uyên           | Giáo viên dạy tiếng Anh  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 134 | Trần Thị Diễm    | Thi    | 10                    | 10    | 1997 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 135 | Huỳnh Thị Anh    | Thư    | 25                    | 9     | 1999 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 136 | Nguyễn Thùy      | Linh   | 20                    | 12    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 137 | Đinh Thị Mỹ      | Duyên  | 02                    | 5     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 138 | Nguyễn Ngọc Thùy | Linh   | 09                    | 9     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 139 | Trần Thị Tuyết   | Nhi    | 16                    | 12    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 140 | Võ Thị Cẩm       | Tiên   | 01                    | 8     | 1999 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |

| STT | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển           | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                   |                          | Tên                            | Mã số      |                  |                      |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                 | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                 | 9                        | 10                             | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 141 | Nguyễn Thị Thảo   | My    | 06                    | 11    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 142 | Nguyễn Thị Thanh  | Lam   | 05                    | 5     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 143 | Lê Ngọc Thảo      | My    | 27                    | 8     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 144 | Đoàn Thị Kim Ngọc | Huyền | 09                    | 5     | 1999 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 145 | Dương Thị Kim     | Thoa  | 28                    | 3     | 1992 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh A2 |                      |                         |              |         |
| 146 | Nguyễn Bá Minh    | Hà    | 10                    | 11    | 1978 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 147 | Hoàng             | Diễm  | 27                    | 8     | 1991 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 148 | Phạm Hồng         | Nhiên | 23                    | 9     | 2001 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 149 | Trần Nguyễn Trâm  | Anh   | 20                    | 5     | 2000 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 150 | Nguyễn Phương     | Trang | 28                    | 6     | 1997 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 151 | Nguyễn Lê Phương  | Thảo  | 01                    | 02    | 1998 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 152 | Phan Thị Xa Đét   | Hai   | 03                    | 9     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 153 | Trần Thị Như      | Quỳnh | 18                    | 9     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 154 | Lê Thị Kim        | Tuyết | 20                    | 02    | 1985 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân | Giáo viên dạy nhiều môn  | Giáo viên tiểu học hạng III    | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học    | Ngữ văn Anh  |                      |                         |              |         |

| STT | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển             | Vị trí việc làm dự tuyển        | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo      | Ngoại ngữ       | Tin học                | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------------|---------------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                     |                                 | Tên                                | Mã số      |                  |                           |                 |                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                 | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                   | 9                               | 10                                 | 11         | 12               | 13                        | 14              | 15                     | 16                      | 17           | 18      |
| 155 | Cao Thị           | Diệu   | 13                    | 3     | 1997 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân   | Giáo viên dạy nhiều môn         | Giáo viên tiểu học hạng III        | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học         | Tiếng Anh bậc 1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 156 | Trần Thị Thảo     | Nguyên | 31                    | 3     | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân   | Giáo viên dạy nhiều môn         | Giáo viên tiểu học hạng III        | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học         |                 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 157 | Trần Kim          | Khánh  | 28                    | 02    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân   | Giáo viên dạy nhiều môn         | Giáo viên tiểu học hạng III        | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học         | Tiếng Anh bậc 1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 158 | Nguyễn Thị Thu    | Giang  | 17                    | 12    | 2002 | x  | Trường Tiểu học Trần Thị Ngọc Hân   | Giáo viên dạy nhiều môn         | Giáo viên tiểu học hạng III        | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học         |                 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 159 | Nguyễn Thị Kim    | Ngân   | 02                    | 10    | 1997 | x  | Trường Tiểu học Trang Tấn Khương    | Giáo viên dạy nhiều môn         | Giáo viên tiểu học hạng III        | V.07.03.29 | Cử nhân          | Giáo dục tiểu học         |                 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 160 | Nguyễn Phạm Thanh | Mai    | 03                    | 5     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Giáo dục công dân | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục Chính trị        | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 161 | Phan Thành        | Phúc   | 28                    | 5     | 1999 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Giáo dục công dân | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục chính trị        | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 162 | Đỗ Thị Cát        | Huệ    | 12                    | 5     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên |                 | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 163 | Trần Hà Lan       | Vy     | 20                    | 4     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 164 | Nguyễn Thị        | Huệ    | 02                    | 9     | 2001 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 165 | Đoàn Thị Yến      | Linh   | 21                    | 02    | 1995 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý            | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |
| 166 | Hà Văn            | Đặng   | 26                    | 4     | 1998 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý            | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |
| 167 | Trần Thu          | Ngân   | 24                    | 6     | 2001 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Sinh học          | Tiếng Anh B1    | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 168 | Đỗ Thị Tuyết      | Nhi    | 02                    | 8     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm tiếng Anh         |                 | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển             | Vị trí việc làm dự tuyển         | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển             |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo           | Ngoại ngữ      | Tin học                     | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------------|--------------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                     |                                  | Tên                                        | Mã số      |                  |                                |                |                             | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                   | 9                                | 10                                         | 11         | 12               | 13                             | 14             | 15                          | 16                      | 17           | 18      |
| 169 | Nguyễn Lê Thảo   | Duyên  | 22                    | 8     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy tiếng Anh          | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm tiếng Anh              |                | Ứng dụng CNTT cơ bản        | ĐT2                     | 5            |         |
| 170 | Trần Anh         | Thuận  | 28                    | 8     | 1997 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Toán               | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học               | TOEIC          | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 171 | Nguyễn Xuân      | Tính   | 07                    | 12    | 1979 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Toán               | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Thạc sĩ          | Phương pháp giảng dạy môn toán | Tiếng Anh B    | Ứng dụng CNTT nâng cao      |                         |              |         |
| 172 | Phạm Đăng        | Quang  | 29                    | 3     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Toán               | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học               | IELTS Level B2 | Ứng dụng CNTT trong dạy học |                         |              |         |
| 173 | Phan Văn         | Tân    | 29                    | 3     | 1987 |    | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Giáo viên dạy Toán               | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán                   | Tiếng Anh B    | A                           |                         |              |         |
| 174 | Nguyễn Thị Yến   | Nhi    | 18                    | 10    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Hai Bà Trưng | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | V.07.06.16 | Cử nhân          | Tâm lý học                     | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 175 | Đặng Thị Mỹ      | Duyên  | 13                    | 9     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Địa Lý             | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Địa Lý                 |                |                             |                         |              |         |
| 176 | Nguyễn Hữu       | Năng   | 08                    | 6     | 1993 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Thể dục            | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất              |                |                             |                         |              |         |
| 177 | Phạm Tấn         | Linh   | 03                    | 4     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Thể dục            | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất              | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 178 | Lê Phi           | Long   | 13                    | 9     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Thể dục            | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất              | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 179 | Nguyễn Thị Thanh | Lộc    | 01                    | 6     | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Sinh học           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm sinh học               | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 180 | Lê Minh          | Phương | 22                    | 3     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Sinh học           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm sinh học               |                |                             |                         |              |         |
| 181 | Ngô Nguyên       | Hung   | 26                    | 8     | 1997 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Ngữ văn            | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Ngữ văn                | Tiếng Anh A2   | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 182 | Đỗ Thúy          | Vy     | 24                    | 4     | 1993 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Tiếng Anh          | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                   |                |                             |                         |              |         |
| 183 | Võ Thị Nhã       | Trang  | 19                    | 10    | 1992 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Tiếng Anh          | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh              | Tiếng Anh C1   |                             |                         |              |         |
| 184 | Nguyễn Trần Thu  | Phương | 02                    | 02    | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Tiếng Anh          | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                   |                | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 185 | Lê Thị Tường     | Vi     | 20                    | 01    | 1997 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Tiếng Anh          | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                   | Tiếng Anh B2   | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |
| 186 | Trần Võ Trúc     | Phương | 18                    | 6     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước   | Giáo viên dạy Tiếng Anh          | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                   |                | Ứng dụng CNTT cơ bản        |                         |              |         |

| STT | Họ và tên       |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển              | Vị trí việc làm dự tuyển        | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Ngoại ngữ    | Tin học                 | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------------|----------------------|--------------|-------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                 |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                      |                                 | Tên                                | Mã số      |                  |                      |              |                         | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2               | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                    | 9                               | 10                                 | 11         | 12               | 13                   | 14           | 15                      | 16                      | 17           | 18      |
| 187 | Ohan Thị Thái   | Hà    | 25                    | 01    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 188 | Ngô Quang       | Huy   | 21                    | 12    | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh    |              |                         |                         |              |         |
| 189 | Cao Thị Hồng    | Hạnh  | 12                    | 11    | 1981 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Tin học           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Công nghệ thông tin  |              |                         |                         |              |         |
| 190 | Nguyễn Thị      | Luận  | 27                    | 9     | 1997 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm toán học     | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 191 | Đỗ Thị Thanh    | Thảo  | 19                    | 9     | 2001 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán         | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 192 | Dương Thanh     | Sang  | 01                    | 01    | 1987 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán         | Tiếng Anh B  | A                       |                         |              |         |
| 193 | Huỳnh Văn       | Lợi   | 25                    | 01    | 1982 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán         | Tiếng Anh B  | Cử nhân Sư phạm Tin học |                         |              |         |
| 194 | Nguyễn Hữu      | Diệu  | 05                    | 6     | 1995 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán         |              | B                       |                         |              |         |
| 195 | Trương Văn      | Kim   | 20                    | 9     | 1985 |    | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Toán                 | Tiếng Anh A  | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 196 | Phạm Thị Thanh  | Thảo  | 09                    | 12    | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo vụ                         | Viên chức giáo vụ                  | V.07.07.21 | Cử nhân          | Sư phạm Hóa học      | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 197 | Phạm Thị Phước  | Ngân  | 19                    | 10    | 1998 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo vụ                         | Viên chức giáo vụ                  | V.07.07.21 | Cử nhân          | Sư phạm Địa lý       | Tiếng Anh B1 |                         |                         |              |         |
| 198 | Nguyễn Thị      | Châm  | 27                    | 12    | 1993 | x  | Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước    | Giáo vụ                         | Viên chức giáo vụ                  | V.07.07.21 | Cử nhân          | Quản lý giáo dục     |              |                         |                         |              |         |
| 199 | Lê Thảo         | Tiên  | 11                    | 9     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Giáo dục công dân | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục chính trị   |              |                         |                         |              |         |
| 200 | Phan Trung      | Hải   | 25                    | 6     | 1998 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Giáo dục công dân | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục chính trị   | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT nâng cao  |                         |              |         |
| 201 | Nguyễn Thị Ngọc | Thanh | 07                    | 6     | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Giáo dục công dân | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục chính trị   |              | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 202 | Nguyễn Đức      | Duy   | 02                    | 3     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |
| 203 | Võ Hồng         | Hiệp  | 31                    | 5     | 1995 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    | Tiếng Anh B  | B                       |                         |              |         |
| 204 | Huỳnh Quang Hải | Bình  | 25                    | 4     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản    |                         |              |         |

| STT | Họ và tên          |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển              | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo                                 | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|--------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------|------------------|------------------------------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                    |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                      |                          | Tên                                | Mã số      |                  |                                                      |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                  | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                    | 9                        | 10                                 | 11         | 12               | 13                                                   | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 205 | Nguyễn Tiến        | Trung | 22                    | 10    | 1998 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất                                    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 206 | Lê Quang Minh      | Thiệu | 07                    | 4     | 2000 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Huấn luyện thể thao                                  |              |                      |                         |              |         |
| 207 | Trần Văn           | An    | 25                    | 9     | 1997 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất                                    |              |                      |                         |              |         |
| 208 | Nguyễn Văn         | Khải  | 26                    | 3     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất                                    | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 209 | Nguyễn Phạm Phương | Thảo  | 08                    | 7     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh                                    |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 210 | Lê Như             | Ý     | 18                    | 7     | 1996 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn Ngữ Anh                                         |              |                      |                         |              |         |
| 211 | Trần Trương Diễm   | Đức   | 28                    | 01    | 1997 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh                                    |              |                      |                         |              |         |
| 212 | Lê Văn             | Khiển | 28                    | 8     | 1980 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Thạc sĩ          | Phương pháp giảng dạy tiếng Anh                      |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 213 | Trương Thị         | An    | 15                    | 7     | 1991 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Tiếng Anh Du lịch                                    |              |                      |                         |              |         |
| 214 | Nguyễn Linh        | Đãi   | 05                    | 5     | 1990 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Văn Huru   | Giáo viên dạy Ngữ văn    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Thạc sĩ          | Lý luận và phương pháp dạy học môn Văn và Tiếng Việt | Tiếng Anh B1 | A                    |                         |              |         |
| 215 | Võ Minh            | Kiệt  | 20                    | 3     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Văn Huru   | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Giáo dục thể chất                            | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 216 | Nguyễn Tùng        | Lâm   | 30                    | 4     | 1998 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Văn Huru   | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất                                    | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 217 | Nguyễn Minh        | Nhật  | 05                    | 11    | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Văn Huru   | Giáo viên dạy Thể dục    | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Giáo dục thể chất                            | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 218 | Đỗ Thị Bảo         | Yến   | 15                    | 3     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Văn Huru   | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                                         | Tiếng Anh B2 |                      |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                  | Vị trí việc làm dự tuyển        | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo      | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------------|---------------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                          |                                 | Tên                                | Mã số      |                  |                           |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                        | 9                               | 10                                 | 11         | 12               | 13                        | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 219 | Nguyễn Thị Thùy  | Trang  | 30                    | 7     | 1993 | x  | Trường Trung học cơ sở Lê Văn Huru       | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh              | Tiếng Hoa B  | B                    |                         |              |         |
| 220 | Võ Thị Bích      | Diệu   | 13                    | 9     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm | Giáo viên dạy Ngữ văn           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Ngữ văn           |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 221 | Huỳnh Thị Ngọc   | Phương | 10                    | 6     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Giáo dục công dân | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục chính trị        |              |                      |                         |              |         |
| 222 | Lê Thị Đông      | Đào    | 19                    | 12    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 223 | Trần Thanh       | Tuyền  | 09                    | 9     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 224 | Nguyễn Ngọc      | Ngân   | 11                    | 9     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 225 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo   | 19                    | 8     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 226 | Nguyễn Thị Huỳnh | Như    | 22                    | 8     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 227 | Ngô Hoàng Thiện  | Khang  | 20                    | 4     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 228 | Lê Thị Kim       | Thoa   | 04                    | 11    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 229 | Trần Võ Diễm     | Hồng   | 04                    | 01    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 230 | Trần Minh        | Tính   | 12                    | 10    | 1987 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Hóa học           | Tiếng Anh B  | B                    |                         |              |         |
| 231 | Trần Thị Diệu    | Linh   | 22                    | 4     | 2001 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Hóa học           | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 232 | Trương Thanh     | Thương | 22                    | 6     | 2001 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 233 | Nguyễn Văn Thanh | Son    | 11                    | 9     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương  | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên |              |                      |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                 | Vị trí việc làm dự tuyển        | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo     | Ngoại ngữ      | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------------|--------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                         |                                 | Tên                                | Mã số      |                  |                          |                |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                       | 9                               | 10                                 | 11         | 12               | 13                       | 14             | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 234 | Phan Thúy        | Linh  | 27                    | 4     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Lịch sử và Địa lý | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Lịch sử - Địa lý |                |                      |                         |              |         |
| 235 | Nguyễn Lê Trường | Giang | 25                    | 10    | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Lịch sử và Địa lý | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 236 | Phạm Thị Kiêm    | Tuyển | 03                    | 12    | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Ngữ văn           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Ngữ văn          | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 237 | Phan Thanh       | Trí   | 27                    | 8     | 1995 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất        | Tiếng Anh B    | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 238 | Lữ Trung         | Thành | 20                    | 3     | 1992 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất        |                |                      |                         |              |         |
| 239 | Trần Thị Mỹ      | Yên   |                       | 7     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất        | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 240 | Trần Thị Kim     | My    | 17                    | 6     | 1997 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh             | Tiếng Hoa HSK3 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 241 | Nguyễn Ngọc Bích | Trâm  | 23                    | 9     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh        |                |                      |                         |              |         |
| 242 | Huỳnh Thị Kim    | Trang | 18                    | 4     | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh        |                | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 243 | Châu Bách        | Nhã   | 08                    | 10    | 1990 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Thạc sĩ          | Ngôn ngữ Anh             |                | A                    |                         |              |         |
| 244 | Nguyễn Minh      | Công  | 07                    | 3     | 1986 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học         | Tiếng Anh B    | A                    |                         |              |         |
| 245 | Nguyễn Thị       | Huyền | 23                    | 9     | 1998 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học         | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 246 | Trần Khánh       | Linh  | 07                    | 4     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học         | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 247 | Trần Thị Thùy    | Trang | 19                    | 11    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán              | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học         | Tiếng Anh B1   | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |

| STT | Họ và tên        |      | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                 | Vị trí việc làm dự tuyển | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo                       | Ngoại ngữ    | Tin học              | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|------------------|------|-----------------------|-------|------|----|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------|------------------|--------------------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                  |      | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                         |                          | Tên                                | Mã số      |                  |                                            |              |                      | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                | 3    | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                       | 9                        | 10                                 | 11         | 12               | 13                                         | 14           | 15                   | 16                      | 17           | 18      |
| 248 | Dương Thanh      | Sang | 01                    | 01    | 1987 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           | Tiếng Anh B  | A                    |                         |              |         |
| 249 | Lê Thị Thanh     | Sang | 04                    | 7     | 1993 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           |              |                      |                         |              |         |
| 250 | Trần Minh        | Đức  | 02                    | 3     | 1992 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 251 | Nguyễn Lâm Thành | Lộc  | 29                    | 11    | 1994 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           | Tiếng Anh B  | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 252 | Đặng Văn         | Lành | 01                    | 01    | 1985 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư Phạm Toán học                           | Tiếng Anh B  | A                    |                         |              |         |
| 253 | Võ Thị Anh       | Thư  | 18                    | 7     | 1998 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           |              |                      |                         |              |         |
| 254 | Nguyễn Quốc      | Sinh | 25                    | 5     | 1985 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           |              |                      |                         |              |         |
| 255 | Nguyễn Thanh     | Ngân | 14                    | 7     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Toán học                           | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 256 | Nguyễn Thị Đông  | Thảo | 27                    | 10    | 1984 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Giáo viên dạy Toán       | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Thạc sĩ          | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán |              | A                    |                         |              |         |
| 257 | Lê Hồng          | Thảo | 05                    | 01    | 2001 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Hương | Thiết bị - Thí nghiệm    | Viên chức thiết bị thí nghiệm      | V.07.07.20 | Cử nhân          | Quản lý giáo dục                           |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 258 | Trần Thị Xuân    | Hoa  | 26                    | 5     | 1992 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ   | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Tiếng Anh                                  |              | B                    |                         |              |         |
| 259 | Bùi Nguyễn Thủy  | Hằng | 29                    | 8     | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ   | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                               |              | Ứng dụng CNTT cơ bản |                         |              |         |
| 260 | Nguyễn Minh      | Kha  | 29                    | 4     | 1994 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ   | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                               |              |                      |                         |              |         |
| 261 | Trần Hạnh        | Thi  | 19                    | 3     | 2000 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ   | Giáo viên dạy Tiếng Anh  | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh                          | Tiếng Anh B2 |                      |                         |              |         |

| STT | Họ và tên         |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển               | Vị trí việc làm dự tuyển        | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển     |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo         | Ngoại ngữ        | Tin học                | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|------------------|------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                   |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                       |                                 | Tên                                | Mã số      |                  |                              |                  |                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                 | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                     | 9                               | 10                                 | 11         | 12               | 13                           | 14               | 15                     | 16                      | 17           | 18      |
| 262 | Lê Trần Kim       | Huong | 26                    | 11    | 1999 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                 |                  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 263 | Trần Thị Nguyệt   | Thanh | 31                    | 7     | 1994 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh            | Tiếng Anh B2     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 264 | Nguyễn Duy        | Khanh | 30                    | 11    | 2000 |    | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngôn ngữ Anh                 | Tiếng Anh B2     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 265 | Bùi Đoàn Lâm      | Oanh  | 31                    | 3     | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ | Giáo viên dạy Tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tiếng Anh            |                  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 266 | Lê Thị Phụng      | Vĩ    | 20                    | 5     | 1998 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ | Giáo viên dạy Tin học           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Tin học              | Tiếng Anh B      |                        |                         |              |         |
| 267 | Võ Thị Như        | Mai   | 10                    | 11    | 1970 | x  | Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Quỳ | Thư viện, Thiết bị              | Thư viện viên hạng IV              | V.10.02.07 | Trung Cấp        | Thư viện thiết bị trường học | Tiếng Anh B      | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 268 | Đặng Thị Thúy     | Ngọc  | 20                    | 4     | 1991 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lí               | Tiếng Anh A2     | B                      |                         |              |         |
| 269 | Đặng Thị Thúy     | Kiều  | 01                    | 11    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên    | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 270 | Nguyễn Thị        | Hộp   | 23                    | 01    | 1998 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Hóa học              | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 271 | Lê Trần Gia       | Linh  | 25                    | 01    | 2002 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Khoa học tự nhiên | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Khoa học tự nhiên    | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 272 | Nguyễn Thị Nguyên | Huong | 23                    | 5     | 1989 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Ngữ văn           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Ngữ văn                      |                  |                        |                         |              |         |
| 273 | Phạm Minh         | Tuấn  | 23                    | 02    | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Giáo dục thể chất    | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 274 | Bùi Thanh         | Son   | 26                    | 6     | 1997 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Thể dục           | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Giáo dục thể chất    |                  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 275 | Võ Nhật Khang     | Ninh  | 04                    | 8     | 1998 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy tiếng Anh         | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Thạc sĩ          | Ngôn ngữ Anh                 | Tiếng Nhật bậc 3 | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |
| 276 | Nguyễn Minh       | Khải  | 20                    | 8     | 2000 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc      | Giáo viên dạy Vật lý            | Giáo viên trung học cơ sở hạng III | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lí               | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |

| STT | Họ và tên         |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển          | Vị trí việc làm dự tuyển                 | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển             |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo            | Ngoại ngữ        | Tin học                | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------|-----------------------|-------|------|----|----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                   |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                  |                                          | Tên                                        | Mã số      |                  |                                 |                  |                        | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2                 | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                | 9                                        | 10                                         | 11         | 12               | 13                              | 14               | 15                     | 16                      | 17           | 18      |
| 277 | Phạm Thị          | Phúc   | 08                    | 7     | 1989 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Giáo viên dạy Vật lý                     | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Vật lý                          | Tiếng Anh A      |                        |                         |              |         |
| 278 | Hồ Minh           | Dương  | 14                    | 02    | 1994 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Giáo viên dạy Vật lý                     | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý                  |                  |                        |                         |              |         |
| 279 | Phạm Vũ Linh      | Đan    | 07                    | 7     | 2001 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Giáo viên dạy Vật lý                     | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý                  | Tiếng Anh B2     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 280 | Hồ Văn            | Tài    | 17                    | ]     | 2002 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Giáo viên dạy Vật lý                     | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý                  |                  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 281 | Hồ Đạt            | Hải    | 25                    | 4     | 1985 |    | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Giáo viên dạy Vật lý                     | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý                  |                  |                        |                         |              |         |
| 282 | Nguyễn Thị Lắc    | Pho    | 07                    | 7     | 1997 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Giáo viên dạy Vật lý                     | Giáo viên trung học cơ sở hạng III         | V.07.04.32 | Cử nhân          | Sư phạm Vật lý                  | Tiếng Anh B1     |                        |                         |              |         |
| 283 | Đặng Thị Ngọc     | Thúy   | 05                    | 6     | 1994 | x  | Trường Trung học cơ sở Phước Lộc | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật         | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | V.07.06.16 | Cao đẳng         | Điều dưỡng                      |                  |                        |                         |              |         |
| 284 | Huỳnh Trung       | Thảo   | 01                    | 01    | 1999 |    | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè | Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết | Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết   | V.09.02.07 | Kỹ sư            | Công nghệ kỹ thuật ô tô         | Nhật ngữ Level 3 | Ứng dụng CNTT nâng cao |                         |              |         |
| 285 | Võ Thị Lệ         | Hường  | 20                    | 01    | 1996 | x  | Trung tâm Y tế                   | Bác sĩ                                   | Bác sĩ (hạng III)                          | V.08.01.03 | Đại học          | Y khoa                          | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 286 | Tạ Lê Quế         | Anh    | 10                    | 11    | 1994 | x  | Trung tâm Y tế                   | Bác sĩ                                   | Bác sĩ (hạng III)                          | V.08.01.03 | Đại học          | Y học cổ truyền                 | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 287 | Trần Huy          | Hoàng  | 16                    | 12    | 1998 |    | Trung tâm Y tế                   | Bác sĩ                                   | Bác sĩ (hạng III)                          | V.08.01.03 | Đại học          | Y khoa                          | Tiếng Anh B1     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 288 | Nguyễn Thị Diễm   | Thúy   | 04                    | 3     | 2000 | x  | Trung tâm Y tế                   | Bác sĩ y học dự phòng                    | Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)           | V.08.02.06 | Đại học          | Y học dự phòng                  |                  |                        |                         |              |         |
| 289 | Đỗ Trần Thanh     | Mai    | 26                    | 02    | 1986 | x  | Trung tâm Y tế                   | Hộ sinh                                  | Hộ sinh (hạng III)                         | V.08.06.15 | Đại học          | Điều dưỡng chuyên ngành hộ sinh | Tiếng Anh A2     | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 290 | Nguyễn Hoàng Minh | Việt   | 11                    | 11    | 2002 |    | Trung tâm Y tế                   | Y tế công cộng                           | Y tế công cộng (hạng III)                  | V.08.04.10 | Đại học          | Y tế công cộng                  |                  | Ứng dụng CNTT cơ bản   |                         |              |         |
| 291 | Huỳnh Thị Lệ      | Thu    | 11                    | 8     | 1990 | x  | Trung tâm Y tế                   | Điều dưỡng                               | Điều dưỡng (hạng IV)                       | V.08.05.13 | Cao đẳng         | Điều dưỡng                      | Tiếng Anh A      | B                      |                         |              |         |
| 292 | Mai Ngọc          | Tuyến  | 20                    | 11    | 1986 | x  | Trung tâm Y tế                   | Điều dưỡng                               | Điều dưỡng (hạng IV)                       | V.08.05.13 | Cao đẳng         | Điều dưỡng                      |                  |                        |                         |              |         |
| 293 | Nguyễn Thị Bích   | Phương | 16                    | 11    | 1991 | x  | Trung tâm Y tế                   | Điều dưỡng                               | Điều dưỡng (hạng IV)                       | V.08.05.13 | Cao đẳng         | Điều dưỡng                      | Tiếng Anh B      | A                      |                         |              |         |
| 294 | Lê Thành          | Long   | 06                    | 3     | 1990 |    | Trung tâm Y tế                   | Điều dưỡng                               | Điều dưỡng (hạng IV)                       | V.08.05.13 | Đại học          | Điều dưỡng                      | Tiếng Anh B      | A                      |                         |              |         |
| 295 | Trần Thanh        | Trúc   | 05                    | 11    | 1985 | x  | Trung tâm Y tế                   | Kế toán                                  | Kế toán viên                               | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán                         | Tiếng Anh B      | B                      |                         |              |         |

| STT | Họ và tên       |        | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                    | Vị trí việc làm dự tuyển       | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo               | Ngoại ngữ    | Tin học                      | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------|------------------|------------------------------------|--------------|------------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                 |        | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                            |                                | Tên                            | Mã số      |                  |                                    |              |                              | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2               | 3      | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                          | 9                              | 10                             | 11         | 12               | 13                                 | 14           | 15                           | 16                      | 17           | 18      |
| 296 | Trần Thị Phương | Linh   | 26                    | 4     | 1999 | x  | Trung tâm Y tế                             | Kế toán                        | Kế toán viên                   | 06.031     | Cử nhân          | Kế toán                            | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT nâng cao       |                         |              |         |
| 297 | Huỳnh Thị Ngọc  | Dung   | 10                    | 11    | 1992 | x  | Trung tâm Y tế                             | Kỹ thuật y                     | Kỹ thuật y hạng III            | V.08.07.18 | Cử nhân          | Kỹ thuật xét nghiệm Y học          | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT cơ bản         |                         |              |         |
| 298 | Đặng Minh       | Tuấn   | 5                     | 12    | 1990 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin | Kỹ sư hạng III                 | V.05.02.07 | Kỹ sư            | Kỹ thuật điện tử - Truyền thông    |              |                              |                         |              |         |
| 299 | Phạm Hồng       | Nam    | 18                    | 4     | 1997 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin | Kỹ sư hạng III                 | V.05.02.07 | Kỹ sư            | Công nghệ - Thông tin              |              |                              |                         |              |         |
| 300 | Nhữ Thị Thủy    | Liễu   | 08                    | 10    | 1986 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin | Kỹ thuật viên (hạng IV)        | V.05.02.08 | Cao đẳng         | Kỹ thuật viên                      |              |                              |                         |              |         |
| 301 | Kim Võ Anh      | Nguyên | 17                    | 03    | 1987 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin | Kỹ thuật viên (hạng IV)        | V.05.02.08 | Cao đẳng         | Công nghệ - Thông tin              | Tiếng Anh B  |                              |                         |              |         |
| 302 | Trần Hoài       | Thanh  | 16                    | 04    | 1994 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin | Kỹ thuật viên (hạng IV)        | V.05.02.08 | Trung cấp        | Công nghệ - Thông tin              |              |                              |                         |              |         |
| 303 | Nguyễn Văn      | Cường  | 29                    | 7     | 1989 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Cử nhân          | Cử nhân luật - Quản trị kinh doanh | TOEIC 300    | Tin học chuẩn đầu ra         |                         |              |         |
| 304 | Huỳnh Tấn       | Minh   | 10                    | 10    | 1982 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Cử nhân          | Cử nhân luật                       | Tiếng Anh B  | A                            |                         |              |         |
| 305 | Bùi Văn         | Bình   | 21                    | 05    | 1989 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Cử nhân          | Luật                               | Tiếng Anh B  | Cao đẳng Công nghệ thông tin | ĐT2                     | 5            |         |
| 306 | Dương Thị Kim   | Ngân   | 13                    | 09    | 1983 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Cử nhân          | Luật                               | Tiếng Anh B  | B                            |                         |              |         |
| 307 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu    | 09                    | 09    | 1995 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Kỹ sư            | Quản lý tài nguyên và môi trường   | Tiếng Anh B  | Tin học B                    |                         |              |         |
| 308 | Hà Thị Mộng     | Huyền  | 30                    | 07    | 1998 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Cử nhân          | Quản lý giáo dục                   | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản         |                         |              |         |
| 309 | Trần Linh Minh  | Phụng  | 28                    | 11    | 1997 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp            | Chuyên viên                    | 01.003     | Cử nhân          | Kỹ thuật môi trường                | Tiếng Anh B1 | Chứng chỉ tin học            | ĐT3                     | 2,5          |         |

| STT | Họ và tên      |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị đăng ký dự tuyển                    | Vị trí việc làm dự tuyển           | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển  |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo                  | Ngoại ngữ            | Tin học                      | Đối tượng, điểm ưu tiên |              | Ghi chú |
|-----|----------------|-------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------|---------|
|     |                |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                            |                                    | Tên                             | Mã số      |                  |                                       |                      |                              | ĐT ưu tiên              | Điểm ưu tiên |         |
| 1   | 2              | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                          | 9                                  | 10                              | 11         | 12               | 13                                    | 14                   | 15                           | 16                      | 17           | 18      |
| 310 | Nguyễn Sơn     | Tùng  | 30                    | 01    | 1989 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Tuyên truyền viên Văn hóa          | Tuyên truyền viên Văn hóa       | V.10.10.35 | Cử nhân          | Quản lý Văn hóa                       |                      |                              |                         |              |         |
| 311 | Lê Thị Đăng    | Khôi  | 06                    | 9     | 1999 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Tuyên truyền viên Văn hóa          | Tuyên truyền viên Văn hóa       | V.10.10.35 | Cử nhân          | Việt Nam học - Hướng dẫn viên du lịch | Tiếng Anh A2         | Ứng dụng CNTT cơ bản         |                         |              |         |
| 312 | Nguyễn Văn     | Luận  | 10                    | 12    | 1977 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Huấn luyện viên                    | Huấn luyện viên (hạng III)      | V.10.01.03 | Cử nhân          | Giáo dục thể chất                     |                      |                              |                         |              |         |
| 313 | Nguyễn Văn     | Toàn  | 10                    | 01    | 1993 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Huấn luyện viên                    | Huấn luyện viên (hạng III)      | V.10.01.03 | Cử nhân          | Huấn luyện viên thể thao              |                      |                              |                         |              |         |
| 314 | Vũ Thi Kim     | Ngọc  | 29                    | 01    | 2001 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Phóng viên                         | Phóng viên hạng III             | V.11.02.06 | Cử nhân          | Quản lý Văn hóa                       | TOEIC 625            |                              |                         |              |         |
| 315 | Nguyễn Thành   | Danh  | 27                    | 05    | 2000 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Chuyên trách Văn - Thể thao cấp xã | Hướng dẫn viên văn hóa hạng III | V.10.07.23 | Cử nhân          | Quản lý Văn hóa                       | Tiếng Anh B1         |                              |                         |              |         |
| 316 | Đào Thị        | Thiện | 24                    | 6     | 1985 | x  | Hội Chữ thập đỏ huyện Nhà Bè               | Kế toán                            | Kế toán viên                    | 06.031     | Đại học          | Cử nhân Kế toán                       | Cử nhân Ngôn ngữ Anh | Tin học B                    |                         |              |         |
| 317 | Nguyễn Thị Bảo | Thu   | 10                    | 5     | 1982 | x  | Hội Chữ thập đỏ huyện Nhà Bè               | Kế toán                            | Kế toán viên                    | 06.031     | Đại học          | Tài chính - doanh nghiệp              | Tiếng Anh B          | Cao đẳng Công nghệ thông tin |                         |              |         |

Danh sách có 317 (Ba trăm mười bảy) người./.

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2024

DANH SÁCH KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2024  
(Đính kèm theo Thông báo số 2779/TB-HĐTDVC ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024)

| STT | Họ và tên        |       | Ngày, tháng, năm sinh |       |      | Nữ | Đơn vị dự tuyển                            | Vị trí việc làm dự tuyển          | Chức danh nghề nghiệp dự tuyển           |            | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo       | Ngoại ngữ    | Tin học                | Lý do không đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi                            |
|-----|------------------|-------|-----------------------|-------|------|----|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|------------|------------------|----------------------------|--------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     |                  |       | Ngày                  | Tháng | Năm  |    |                                            |                                   | Tên                                      | Mã số      |                  |                            |              |                        |                                                                        |
| 1   | 2                | 3     | 4                     | 5     | 6    | 7  | 8                                          | 9                                 | 10                                       | 11         | 12               | 13                         | 14           | 15                     | 16                                                                     |
| 1   | Hồ Ngọc Phương   | Thủy  | 20                    | 6     | 1996 | x  | Trường Mầm non Thị Trấn Nhà Bè             | Văn thư                           | Văn thư viên trung cấp                   | 02.008     | Đại học          | Thanh tra                  | TOEIC        |                        | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 2   | Lê Thùy          | Trang | 19                    | 7     | 1984 | x  | Trường Tiểu học Nguyễn Hồng Thế            | Giáo viên dạy Tin học             | Giáo viên tiểu học hạng III              | V.07.03.29 | Đại học          | Công nghệ thông tin        |              |                        | Chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học        |
| 3   | Phùng Thị Minh   | Tâm   | 6                     | 11    | 1999 | x  | Trường Tiểu học Dương Văn Lịch             | Giáo viên dạy Tin học             | Giáo viên tiểu học hạng III              | V.07.03.29 | Kỹ sư            | Công nghệ thông tin        |              |                        | Chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học        |
| 4   | Nguyễn Lê        | Thái  | 15                    | 9     | 1975 |    | Trường Trung học cơ sở Lê Thành Công       | Giáo viên dạy Tin học             | Giáo viên trung học cơ sở hạng III       | V.07.04.32 | Đại học          | Tin học                    |              | Đại học                | Chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở |
| 5   | Nguyễn Tuấn      | Vũ    | 31                    | 10    | 1994 |    | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè           | Giáo viên                         | Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết | V.09.02.07 | Cử nhân          | Tài chính - Ngân hàng      | Tiếng Anh A2 | Ứng dụng CNTT nâng cao | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 6   | Nguyễn Việt      | Hùng  | 15                    | 8     | 1982 |    | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè           | Giáo viên                         | Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết | V.09.02.07 | Thạc sĩ          | Quản Trị Kinh Doanh        | Tiếng Anh B1 | Ứng dụng CNTT cơ bản   | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 7   | Trần Thị Thủy    | Tiên  | 3                     | 5     | 1987 | x  | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè           | Giáo viên                         | Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết | V.09.02.07 | Đại học          | Tài chính Doanh nghiệp     | Tiếng Anh C  | Tin học B              | Chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm                                    |
| 8   | Lê Thị Tuyết     | Nga   | 19                    | 2     | 1987 | x  | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè           | Giáo viên                         | Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết | V.09.02.07 | Thạc sĩ          | Quản Trị Kinh Doanh        | Tiếng Anh B1 |                        | Chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm                                    |
| 9   | Lê Trần          | Hồng  | 15                    | 11    | 1975 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp               | Chuyên viên                              | 01.003     | Đại học          | Quản trị kinh doanh        |              | Tin học A              | Phiếu đăng ký dự tuyển không đầy đủ thông tin                          |
| 10  | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền | 06                    | 08    | 2002 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp               | Chuyên viên                              | 01.003     | Đại học          | Quản trị văn phòng         |              |                        | Phiếu đăng ký dự tuyển không đầy đủ thông tin                          |
| 11  | Lê Kim           | Hương | 12                    | 02    | 1991 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp               | Chuyên viên                              | 01.003     | Đại học          | Kế toán - Kế hoạch         |              |                        | Phiếu đăng ký dự tuyển không đầy đủ thông tin                          |
| 12  | Trần Vũ          | Xuân  | 24                    | 12    | 1984 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp               | Chuyên viên                              | 01.003     | Cử nhân          | Công nghệ - Thông tin      |              |                        | Phiếu đăng ký dự tuyển không đầy đủ thông tin                          |
| 13  | Nguyễn Thị Hồng  | Vân   | 03                    | 12    | 1982 | x  | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kế hoạch - Tổng hợp               | Chuyên viên                              | 01.003     | Cử nhân          | Kỹ sư cơ khí               | Tiếng Anh B  |                        | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 14  | Nguyễn Tấn       | Đạt   | 26                    | 7     | 1979 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin    | Kỹ sư hạng III                           | V.05.02.07 | Thạc sĩ          | Kỹ thuật điện              |              |                        | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 15  | Lư Dương Thanh   | Điện  | 25                    | 7     | 1995 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Kỹ thuật - công nghệ thông tin    | Kỹ thuật viên (hạng IV)                  | V.05.02.08 | Cao đẳng         | Hệ thống thông tin quản lý |              |                        | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 16  | Nguyễn Anh       | Tiến  | 08                    | 04    | 2001 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Tuyên truyền viên Văn hóa         | Tuyên truyền viên Văn hóa                | V.10.10.35 | Cử nhân          | Marketing                  |              |                        | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |
| 17  | Võ Ngọc          | Hân   | 19                    | 05    | 1979 |    | Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông | Chuyên trách VH - Thể thao cấp xã | Hướng dẫn viên văn hóa hạng III          | V.10.07.23 | Cử nhân          | Hành chính học             |              |                        | Văn bằng, chứng chỉ không phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm      |

Danh sách có 17 (mười bảy) người./.